

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ TUYỂN VÒNG 2
(Phòng phỏng vấn số 04)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Tình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
1	070	Hà Mạnh Lâm	20.09.1992	Nam	Xã Mai Hóa, Tuyền Hóa	CBTDTT	B	B	GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS TD.09	Không	
2	071	Phan Thị Lan	10.07.1996	Nữ	Xã Thuận Hóa, Tuyền Hóa	DHSP Toán học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
3	072	Cao Thị Thu Lan	05/08/1992	Nữ	Xã Minh Hóa, Minh Hóa	DH Ngôn ngữ Anh	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	
4	073	Đỗ Thị Lan	13.10.1993	Nữ	Xã Trung Trach, Bố Trach	CBSP Vật lý - KTCN	CN TTC	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	LCN.03	Không	
5	074	Hà Thị Nhật Lê	10/4/1995	Nữ	Xã Hàm Ninh, Quảng Ninh	DH SP Địa lý	B	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS DL.02	Không	
6	075	Nguyễn Thị Lê	10.08.1991	Nữ	Xã Đông Hóa, Tuyền Hóa	CEGD Thê chất	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS TD.09	Không	
7	076	Đinh Thị Liên	04.6.1994	Nữ	Xã Hương Hóa, Tuyền Hóa	DHSP Ngữ Văn	CN TTC	B	GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
8	077	Thái Thị Kim Liên	15/5/1993	Nữ	Xã Thượng Hóa, Minh Hóa	CD SP Hóa - KTCN	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	HNN.05	Không	
9	078	Hoàng Thị Diệu Liên	26/01/1993	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyền Hóa	CN Hóa học, Chứng chỉ nghiệp vụ SP	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
10	079	Võ Kim Liên	02/07/1989	Nữ	Xã Trường Thủy, Lê Thủy	DH SP Văn - Sử	UDCNT	A2	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS VS.07	Không	
11	080	Nguyễn Thị Liễu	20/11/1989	Nữ	TT Đông Lê, Tuyền Hóa	CN Lịch sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	
12	081	Phan Mỹ Linh	15/10/1995	Nữ	Xã Cư Năm, Bố Trach	DH SP Hóa học	UDCNT	Bậc 3	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
13	082	Nguyễn Thị Nhật Linh	24.03.1997	Nữ	Xã Sơn Hòa, Tuyền Hóa	Cư nhân SP Toán học	CN TTC	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Chi chú
14	083	Võ Thị Loan	01.03.1995	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Hóa học	CNTT CB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
15	084	Hà Thị Hương	15.10.1990	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
16	085	Lê Thị Diệu Ly	27.05.1991	Nữ	Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Văn - Sử	B	B	GV THCS hạng III	THCS VS.07	Không	
17	086	Nguyễn Thị Hương Ly	15.5.1995	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	DHSP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
18	087	Đinh Thị Mai Lý	20/12/1995	Nữ	Xã Hồng Hóa, Minh Hóa	DH SP Hóa học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
19	088	Cao Thị Ngọc Mai	06.8.1990	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	DHSP Ngữ Văn	CNTTC B B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
20	089	Dương Thị Mai	22.03.1990	Nữ	Xã Thanh Thủy, Lệ Thủy	Cử nhân SP Toán học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
21	090	Phạm Thị Mơ	06/02/1992	Nữ	Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
22	091	Hoàng Thị Nga	02.06.1996	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Toán	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
23	092	Trần Thị Thúy Nga	06/8/1995	Nữ	Xã Nam Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Địa lý	CNTTC B	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS DL.02	Không	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHO CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Cao Xuân Tín

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ TUYỂN VÒNG 2
(Phòng phỏng vấn số 05)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
1	093	Hoàng Phương	07.05.1997	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	DHSP Toán	CN TTC B	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
2	094	Đình Thị Thúy	02/11/1995	Nữ	Xã Quy Hóa, Minh Hóa	DH ngôn ngữ Anh; Chứng chỉ nghiệp vụ SP	CN TTC B	Tiếng Trung cơ bản	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	
3	095	Cao Thị Tố	19/10/1987	Nữ	Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Văn -Sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS VS.07	Không	
4	096	Võ Thị	10.02.1988	Nữ	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
5	097	Đỗ Thị	15/1/1997	Nữ	Xã Vĩnh Ninh, Quảng Ninh	CN SP Hóa	UDCNT T	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
6	098	Nguyễn Thị	11/3/1993	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	CD SP Hóa - KTNN	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
7	099	Cao Thị	22/6/1983	Nữ	Xã Phúc Trạch, Bố Trạch	DH Tiếng Anh - chuyên ngành sư phạm	B	DH Tiếng Nga	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	
8	100	Nguyễn Thị	24.08.1997	Nữ	Việt Trung, Bố Trạch	CNSP Ngữ Văn	CN TTC B	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
9	101	Đình Thị Thúy	22/9/1988	Nữ	Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Địa Lý	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS DL.02	Không	
10	102	Võ Thị Lê	26/10/1996	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Toán học	UDCNT T	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
11	103	Phạm Thị Hà	20/10/1997	Nữ	Xã Phú Hóa, Quảng Trạch	CN SP Ngữ văn	T	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
12	104	Nguyễn Thị Hoa	16.06.1992	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	Cử nhân SP Văn - Sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
13	105	Lê Thị Quỳnh	17/10/1997	Nữ	Xã Liên Thủy, Lệ Thủy	DH SP Ngữ Văn DHSP Ngữ văn; Chứng chỉ Đoàn-Hội-Đội	UDCNT T	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCSV TPTD-V14	Không	
14	106	Đoàn Thị Trang	15/6/1994	Nữ	Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa		B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
15	107	Nguyễn Thị Hồng	10/11/1995	Nữ	Phường Quảng Phong, TX Ba Đồn	DH SP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
16	108	Lê Thị Thùy	07/10/1996	Nữ	Xã Cam Thủy, Lệ Thủy	CN ngôn ngữ Anh, Chứng chỉ nghiệp vụ SP	UDCNT T	Tiếng Nhật B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
17	109	Trần Thị Hồng	22.06.1988	Nữ	Xã Phú Hóa, Quảng Trạch	Cử nhân Văn học	Kỹ thuật viên	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
18	110	Đinh Thị Thùy	14.06.1997	Nữ	Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa	DH Ngôn ngữ Anh	CNNT CB	Tiếng Trung C	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
19	111	Trần Thị Hồng	10.8.1990	Nữ	Xã Quảng Phú, Quảng Trạch	DHSP Văn - Sử	CNNTC B B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
20	112	Lê Thị Diễm	06.08.1987	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	DH Ngôn ngữ Anh	B	Tiếng Pháp B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
21	113	Cao Thị	11/08/1997	Nữ	Xã Mỹ Trạch, Bố Trạch	DH SP Ngữ Văn	UDCNT T	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
22	114	Đặng Thị	06.12.1997	Nữ	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	Cử nhân SP Ngữ văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	
23	115	Lê Huệ	01.06.1996	Nữ	Xã Lý Trạch, Bố Trạch	CNSP Hóa học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS	Không	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Cao Xuân Tín

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ TUYỂN VÒNG 2
(Phòng phỏng vấn số 06)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
1	116	Nguyễn Thị Ánh	22.01.1988	Nữ	Xã Hương Hóa, Tuyên Hóa	THS Ngữ Văn	B	B1	GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
2	117	Đình Vũ	13/3/1996	Nam	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Ngữ văn	T	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
3	118	Nguyễn Việt	26/12/1989	Nam	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	DH SP Hóa	T	635	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Con TB	
4	119	Hà Thị Tâm	05.8.1996	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Địa lý	B	Bậc 3	GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12	ĐL.02	Không	
5	120	Nguyễn Thị Như	13.02.1992	Nữ	Xã Hưng Thủy, Lệ Thủy	Cử nhân SP Toán	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
6	121	Đình Thanh	11/4/1990	Nam	Xã Hồng Hóa, Minh Hóa	CN SP Địa lý	A	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS ĐL.02	Không	
7	122	Phan Thị	16.04.1997	Nữ	Xã Quảng Kim, Quảng Trạch	Cử nhân SP Ngữ văn	CN TT	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
8	123	Trần Văn	16.09.1989	Nam	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Toán - Lý	B	B	GVTHCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
9	124	Trần Thị	04/4/1991	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Toán	B	B	GV THCS Hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
10	125	Nguyễn Thị Thanh	01/8/1997	Nữ	Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa	CN SP Hóa học	T B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
11	126	Bùi Thị	20/11/1992	Nữ	Xã Thuần Hóa, Tuyên Hóa	CN SP Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
12	127	Hoàng Thị Phương	26.11.1997	Nữ	Phường Hải Thành, TP Đông	Cử nhân SP Toán học	CN TTC	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
13	128	Trần Thị	07/4/1990	Nữ	Xã Mai Thủy, Lệ Thủy	THS chuyên ngành Lịch sử VN	UDCNT	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
14	129	Cao Văn Thế	12/10/1988	Nam	Xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa	Cử nhân Văn học, Chứng chỉ nghiệp vụ SP	B	C	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
15	130	Đình Phi Thi	09/02/1982	Nam	Xã Hồng Hóa, Minh Hóa	GD SP Hóa - KTNN	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	HNN.05	Không	
16	131	Nguyễn Hữu Thọ	29.06.1996	Nam	Xã Cao Quảng, Tuyên Hóa	Cử nhân SP Lịch sử	CNNT CB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	
17	132	Dương Thị Hoài Thu	06.10.1992	Nữ	Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa	THS SP Toán	CNNTC B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
18	133	Nguyễn Hồng Thương	16/4/1990	Nam	Xã Thanh Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Địa lý	A	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS DL.02	Không	
19	134	Nguyễn Thị Hoài Thương	18/8/1996	Nữ	Xã Bắc Trạch, Bố Trạch	DHSP Toán	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
20	135	Nguyễn Thị Phương Thủy	14/2/1989	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	CN SP Văn - Sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS VS.07	Không	
21	136	Nguyễn Thị Thủy	12/10/1994	Nữ	Xã Phú Trạch, Bố Trạch	CN SP Lịch sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	
22	137	Cao Thị Diệu Thủy	25/12/1995	Nữ	Xã Thạch Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
23	138	Nguyễn Thị Thủy	03.09.1992	Nữ	Xã Liên Thủy, Lệ Thủy	Cử nhân SP Toán học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
24	139	Trần Xuân Thủy	03/11/1988	Nữ	Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa	Thạc sỹ Lịch sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	
25	140	Đình Thị Bích Thủy	04.12.1991	Nữ	Xã Yên Hóa, Minh Hóa	Thạc sỹ Lịch sử VN	B	Bậc 3	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS LS.06	Không	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Cao Xuân Tín

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ TUYỂN VÒNG 2
(Phòng phỏng vấn số 07)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đổi tương ưu tiên	Ghi chú
1	141	Từ Thị Thuý	08.06.1984	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	CDSP Nhạc - Địa	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS ND.10	Không	
2	142	Đình Thị Lệ Thuý	22.10.199	Nữ	Xã Trung Hóa, Minh Hóa	CNSP Hóa học	CNTT CB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
3	143	Mai Thị Toàn	20.06.1995	Nữ	Xã Sơn Hóa, Tuyên Hóa	CNSP Hóa học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	HTPT Đ.13	Không	
4	144	Nguyễn Thị Thanh Trà	20/11/1990	Nữ	Xã Xuân Thủy, Lệ Thủy	DH ngành Tiếng Anh	B	Tiếng Nhật A2	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	
5	145	Phạm Huyền Trang	06.04.1989	Nữ	Xã Cam Thủy, Lệ Thủy	DHSP Văn - Sử	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS VS.07	Không	
6	146	Nguyễn Thị Huyền Trang	07.5.1993	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	CDSP Hóa - KTNN	B	B	GV THCS hạng III	THCS NN.05	Không	
7	147	Trần Năm Trang	24.11.1992	Nam	Xã Lê Hóa, Tuyên Hóa	CNSP Máy Thuật	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS MT.11	Không	
8	148	Trần Thị Thu Trang	30/10/1996	Nữ	Phường Đông Sơn, TP Đông Hới	DH SP Ngữ Văn	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
9	149	Võ Thị Cẩm Trang	13/12/1995	Nữ	Xã Phong Hóa, Tuyên Hóa	CN ngành Văn học	UDCNT TCB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	
10	150	Nguyễn Thùy Trang	15.12.1996	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	CDSP Toán	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
11	151	Nguyễn Thị Hoa Trang	25.05.1995	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Hóa học	CNTTC	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
12	152	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	25.03.1997	Nữ	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	CDSP Địa lý	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS DL.02	Không	
13	153	Cao Nữ Trinh	18.09.1994	Nữ	Xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa	DH Ngôn ngữ Anh	B	Tiếng Pháp B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chỗ ở hiện nay	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	Tin học	Ngoại ngữ (Anh văn)	Chức danh đăng ký dự tuyển	Mã số dự xét tuyển	Đội tương ưu tiên	Ghi chú
14	154	Võ Thị Trinh	20.10.1993	Nữ	Xã Quảng Xuân, Quảng Trạch	DH Ngôn ngữ Anh	B	Tiếng Pháp B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Không	
15	155	Đào Kiên Trung	06.01.1991	Nữ	Xã Hương Hóa, Tuyên Hóa	ThS tiếng Anh	B	Tiếng Pháp B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS A.12	Con TB	
16	156	Hồ Vũ Quang Trường	10.03.1997	Nam	TT Đông Lê, Tuyên Hóa	CNSP Hóa học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
17	157	Phạm Đức Tuấn	12/02/1982	Nữ	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	CD Giáo dục thể chất	UDCNT TCB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS TD.09	Không	
18	158	Nguyễn Trung Tuấn	30.10.1990	Nam	Xã Châu Hóa, Tuyên Hóa	Cử nhân SP Toán học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Con TB	
19	159	Đình Cảnh Tùng	01.08.1996	Nam	Xã Yên Hóa, Minh Hóa	CNSP Hóa học	CNTT CB	B1	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS HH.04	Không	
20	160	Hoàng Thị Hồng Vân	02/7/1997	Nữ	Xã Thuận Hóa, Tuyên Hóa	CN SP Toán học	UDCNT TCB	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
21	161	Bùi Thị Thủy Vân	26.03.1993	Nữ	Xã Ngân Thủy, Lệ Thủy	Cử nhân SP Toán học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
22	162	Trần Thị Vinh	20/5/1992	Nữ	Xã Đức Hóa, Tuyên Hóa	CN SP Ngữ văn, Chứng chỉ nghiệp vụ Đoàn Hội Đội	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS VTP.T Đ-V.14	Không	
23	163	Hà Thị Xuân	13/8/1996	Nữ	Xã Mai Hóa, Tuyên Hóa	DH SP Địa lý	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS ĐL.02	Không	
24	164	Nguyễn Thị Xuân	06.3.1992	Nữ	Xã Tiến Hóa, Tuyên Hóa	DHSP Toán	B	TOEIC 495	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS T.01	Không	
25	165	Nguyễn Thị Thanh Xuân	28.04.1994	Nữ	Xã Đông Hóa, Tuyên Hóa	Cử nhân Văn học	B	B	GV THCS hạng III; mã số V.07.04.12	THCS V.08	Không	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Handwritten signature)

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Cao Xuân Tín